

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – PT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 9 - 2025
“V/v: TrAh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DẠH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - PT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm QuAg Tụng;

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - PT;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - PT, tham gia phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 về: “TrAh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08a/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thị L**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu 2, xã ND, huyện TB, tỉnh PT. Nay là khu 2 ND, xã HC, tỉnh PT, (*Có mặt*).

* *Bị đơn:* Ah **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu 2, xã ND, huyện TB, tỉnh PT. Nay là khu 2 ND, xã HC, tỉnh PT; *Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ah T:* Ông **Nguyễn Đức B**, bà **Trần Thùy A** – Luật sư, Văn phòng luật sư Nguyễn ThAh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 5, ngõ 149 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, (*Ah T, ông B và bà A có mặt*).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quA:* Chị **Nguyễn Hương L**, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số 10, ngách 158/111 phố Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội, (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là bà Ngô Thị L trình bày:*

Về quA hệ hôn nhân: Chị L và Anh Nguyễn Văn T được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 11 năm 1997 tại UBND xã ND, huyện

TB, tỉnh PT. Nay là UBND xã HC, tỉnh PT. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng lối sống, quan điểm sống không hợp, anh T hay ghen tuông vô cớ, thường xuyên đánh đập chị và vợ chồng đã ly thân từ năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là Nguyễn Hương L, sinh ngày 28/9/1998 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 28/10/2005. Hiện nay cả 02 con chung đã đều trên 18 tuổi, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L và anh T có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 436,8 m², thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T; 01 ngôi nhà 02 tầng và các công trình xung quanh nhà (gồm bếp, công trình phụ, tường rào, cổng) xây dựng cuối năm 2019, đầu năm 2020 trên thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44. Ngoài ra, còn có các tài sản là đồ dùng vật dụng trong nhà tivi, điều hòa, nóng lạnh, tủ lạnh, bàn ghế, giường tủ....Thời gian chung sống, gia đình chị L và anh T có lập 1 tài khoản ngân hàng chung đứng tên chị L để chị và anh T đi làm có tiền đều chuyển về tài khoản chung này. Con chung là cháu Nguyễn Hương L cũng chuyển khoản vào tài khoản này. Khi làm nhà, chị L quản lý mọi việc chi tiêu làm nhà. Số tiền làm nhà hết khoảng 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), trong đó vợ chồng bà có sẵn 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) (gồm 466.000.000đ vay của cháu L, còn lại 34.000.000đ là tiền của vợ chồng bà), vay ngân hàng là khoảng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Toàn bộ việc mua nguyên vật liệu, thuê nhân công làm nhà đều do chị L trực tiếp đứng ra liên hệ và thanh toán tiền. Sau khi làm nhà xong, vợ chồng chị L bán một phần đất của thửa đất số 227 được số tiền 670.000.000đ (Sáu trăm bảy mươi triệu đồng), vợ chồng chị đã sử dụng số tiền này để trả nợ ngân hàng, còn thừa 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) thì vợ chồng chia đôi, mỗi người cầm số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Nay L hôn chị L đề nghị Tòa án giao cho anh Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng thửa đất số 227 và sở hữu toàn bộ các tài sản có trên thửa đất này. Anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L tiền theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Chị L, xác định vợ chồng chị có vay của con gái là cháu Nguyễn Hương L số tiền là 466.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng), đây là số tiền cháu L gửi về nhờ giữ hộ. Đến năm 2020, khi vợ chồng làm nhà thì hỏi vay của cháu L số tiền này để xây nhà. Nay L hôn, chị L đề nghị mỗi người phải trả cho cháu L số tiền 233.000.000đ (Hai trăm ba mươi ba triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L không yêu cầu giải quyết về khoản nợ chung.

Về các vấn đề khác: Chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là Ah Nguyễn Văn T trình bày:

Về quá trình hôn nhân: Anh T thừa nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm ly thân của vợ chồng như lời trình bày của chị L là đúng

nhưng theo anh T nguyên nhân mâu thuẫn do chị L có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác và bị anh bắt được. Vợ chồng đã L thân từ đầu năm 2024 đến nay không còn tình cảm vợ chồng nữa và anh T nhất trí với yêu cầu xin L hôn của chị L.

Về con chung: Anh T và chị L có 02 con chung là Nguyễn Hương L, sinh ngày 28/9/1998 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 28/10/2005. Hiện nay cả 02 con chung đã đều trên 18 tuổi, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T xác định vợ chồng có tài sản chung là: 01 Ngôi nhà cấp 4 và toàn bộ các công trình xung quanh nhà (gồm bếp, công trình phụ, tường rào, cổng) xây dựng năm 2019 trên diện tích đất thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Nguồn gốc của diện tích đất này do bố mẹ đẻ anh T tặng cho. Ngoài ra, còn có các tài sản là đồ dùng vật dụng trong nhà tivi, tủ lạnh, bàn ghế, giường tủ... Khi làm nhà trên diện tích đất này, toàn bộ việc mua nguyên vật liệu, thuê nhân công làm nhà đều do chị L trực tiếp đứng ra liên hệ và thanh toán tiền. Sau khi làm nhà xong, anh T có hỏi chị L tổng chi phí làm nhà hết bao nhiêu tiền thì chị L trả lời tổng chi phí hết khoảng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Nếu L hôn, anh T xin được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho chị L là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Tại phiên tòa hôm nay anh T xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 nhà cấp 4, các công trình trên đất, nguồn tiền để xây nhà và làm các công trình là do bán một phần đất, vay ngân hàng và anh T đi làm tích góp được và do chị L có lỗi trong việc xin L hôn nên Anh đề nghị được hưởng 80% giá trị tài sản còn chị L được hưởng là 20% giá trị tài sản; Đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì chia đôi còn diện tích đất là của riêng Anh được bố mẹ đẻ anh cho riêng nhưng khi làm hợp đồng tặng cho trong mẫu tặng cho có ghi tên chị L thì ghi vào nên anh không nhất trí chia giá trị đất cho chị L.

Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, các vấn đề khác: Anh T xác định không vay tiền của con cháu L, việc chị L sử dụng tiền của cháu L anh không biết. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ah Nguyễn Văn T là ông Nguyễn Đức B, bà Trần Thùy A trình bày:*

Về tình cảm: Đề nghị HĐXX cho hai bên được thuận tình L hôn.

Về con chung: Các con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, diện tích là 436,8m² là tài sản riêng của anh T; Đối với 01 nhà cấp 4, các công trình trên đất, nguồn tiền để xây nhà và làm các công trình là do bán một phần đất, vay ngân hàng và anh T đi làm tích góp được và do chị L có lỗi trong việc xin L hôn nên đề nghị anh T được hưởng 80% giá trị tài sản còn chị L được hưởng là 20% giá trị tài sản; Đối với các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì đề nghị mỗi người được ½ giá trị tài sản (nếu ai sử dụng thì thanh toán cho bên kia lại ½ giá trị).

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Hương L trình bày:* Quá trình đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, chị L có gửi số tiền 466.000.000

đồng vào tài khoản của bà bà Ngô Thị L nhờ giữ hộ. Sau đó bố, mẹ chị L là anh T, chị L có hỏi mượn để làm nhà, chị L đã đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án, chị L đề nghị chị L và anh T mỗi người phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền 233.000.000đ (Hai trăm ba mươi ba triệu đồng). Sau đó, chị L thay đổi quan điểm, không đề nghị giải quyết về số nợ này trong vụ án tranh chấp hy hôn giữa chị L và anh T mà sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

*** *Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung đang tranh chấp, xác định được nội dung cụ thể như sau:***

Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T có diện tích 446,2 m² (theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất nhà ông Nguyễn Văn T do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc Ah Thur lập ngày 29/4/2025).

Trên thửa đất số 277, tờ bản đồ số 44 có những tài sản được định giá như sau:

Tên tài sản	Đặc điểm	Định giá
- Quyền sử dụng diện tích đất 446,2 m ² thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44	- Gồm đất ở và đất vườn	1.350.000.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)
- 01 Ngôi nhà 2 tầng	Móng đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch đất sét nung 220, nền lát gạch ceramic, mái bê tông cốt thép, trần T cao, cửa đi và cửa sổ bằng kính khung nhôm. Nhà gồm có 1 tầng và 1 gác lửng, trong đó sàn tầng 1 diện tích 96,84 m ² , sàn gác lửng diện tích 55, 44 m ²	611.257.000đ (Sáu trăm mười một triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng).
- 01 Mái hiên trước nhà 2 tầng	Khung thép hộp sơn tĩnh điện, mái nhựa kỹ thuật có diện tích 9 m ²	4.199.000đ (Bốn triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).
- 01 Sân trước nhà 2 tầng	Nền lát gạch men	2.789.000đ (Hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).
- 01 Cổng trước nhà 2 tầng	02 trụ cổng, cánh cổng thép hộp sơn tĩnh điện	4.207.000đ (Bốn triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng).
- 01 Khu nhà kho	Mái lợp fibro xi măng, tường xây gạch bê tông xi măng	38.433.200đ (Ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng)
- 02 Khu chuồng trại chăn nuôi	Mái lợp tôn, cột xi măng và gỗ.	41.182.000đ (Bốn mươi một triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng)
- Diện tích bê tông nền ở khu chuồng trại chăn nuôi	Nền đổ bê tông	3.122.000đ (Ba triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng)
- Tường rào sau nhà 02 tầng	Xây gạch bê tông xi măng dày 0,11m, gắn lưới sắt B40 trên đỉnh tường rào	6.931.000đ (Sáu triệu chín trăm ba mươi một nghìn đồng)
- 01 Tivi Samsung 55	Tivi đã qua sử dụng, kệ để tivi bằng	4.000.000đ (Bốn triệu đồng)

inch và kệ để tivi	gỗ xoA	
- 01 Điều hòa Casper công suất 9.000	Đã qua sử dụng	1.000.000đ (Một triệu đồng)
- 01 Dàn thái dương năng	Đã qua sử dụng	1.000.000đ (Một triệu đồng)
- 02 téc nước	Đã qua sử dụng	400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng)

Tổng giá trị tài sản là: 2.068.520.200đ (Hai tỷ không trăm sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng).

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - PT, tham gia phiên toà, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, tình tiết của vụ án, các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình L hôn giữa chị Ngô Thị L và Ah Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T thống nhất xác định chị L, anh T có 02 con chung là Nguyễn Hương L, sinh ngày 28/9/1998 và Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 28/10/2005. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên, vì vậy không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 436,8 m² (theo chỉ giới 1,2,14,15,5,6,7,8,12,13,1) thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản có trên diện tích đất 436,8m² (gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 mái hiên, 01 sân trước nhà, 01 cổng, 01 khu nhà kho, 02 khu chuồng trại chăn nuôi cùng diện tích bê tông nền, tường rào) và các tài sản trong nhà là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước. (Theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất nhà ông Nguyễn Văn T do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc Ah Thư lập ngày 29/4/2025);

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được sử dụng, sở hữu có trị giá là: 2.068.520.000đồng, (Hai tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng, làm tròn).

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thị L số tiền chênh lệch tài sản là 809.260.000đồng.

Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 1.259.260.000đồng, (*Một tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*); Tổng giá trị tài sản chị L được chia là: 809. 260.000đồng (*Tám trăm linh chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Về vay nợ chung và các vấn đề khác: Chị L, anh T, chị L đều không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị L và anh T mỗi người phải chịu 4.000.000đồng (*Bốn triệu đồng*), tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị L đã nộp nên anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L 4.000.000đồng (*Bốn triệu đồng*), tiền chi phí tố tụng.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Ngô Thị L tổng số tiền là 809.260.000đồng + 4.000.000đồng, (tiền chi phí tố tụng) = 813.260.000đồng (*Tám trăm mười ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Tranh chấp ly hôn giữa chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 2, xã ND, huyện TB, tỉnh PT. Nay là khu 2 ND, xã HC, tỉnh PT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy bA thường vụ Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - PT.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chị Nguyễn Hương L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quaA có đơn đề nghị không yêu cầu chị L, anh T phải trả số tiền vay của chị L trong vụ án này và sẽ đề nghị Toà án giải quyết bằng vụ án khác. Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu của chị L và xin được xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt chị L là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quA hệ hôn nhân:* Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đăng ký kết hôn nhau ngày 02 tháng 11 năm 1997 tại UBND xã ND, huyện TB, tỉnh PT,

nay là xã HC, tỉnh PT. Do vậy hôn nhân giữa chị L và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Cuộc sống hôn nhân giữa chị L và anh T không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn qua tâm đến nhau nữa; không còn thực hiện nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L và anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa và xin được thuận tình L hôn. Vì vậy, cần xử cho chị L, anh T thuận tình L hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về con chung:* Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T đều thống nhất xác định chị L, anh T có 02 con chung là Nguyễn Hương L, sinh ngày 28/9/1998 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 28/10/2005. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, chị L, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung:* Chị L và anh T có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 436,8m² thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T; các tài sản gắn liền với đất là nhà, các công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước.

Xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44: Thửa đất trên do bố mẹ đẻ của anh T là ông Nguyễn Văn Đễ, bà Đỗ Thị SA tặng cho vợ chồng anh T, chị L để anh T, chị L có chỗ ở, ổn định cuộc sống. Thời điểm tặng cho và hoàn thiện các quy trình, thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003, sau khi anh T, chị L đã đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị L là một thành viên trong hộ của anh T. Vì vậy, quyền sử dụng thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44 được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị L và Ah T. Chị L, anh T sử dụng ổn định thửa đất từ năm 2003 đến nay, không có tranh chấp với ai.

Xét về quá trình tạo dựng tài sản trên thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44: Quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh T đều thống nhất trình bày ngôi nhà 2 tầng và toàn bộ các công trình trên đất (gồm nhà kho, công trình phụ, tường rào, cổng) được xây dựng năm 2019. Khi làm nhà cùng các công trình, toàn bộ việc mua nguyên vật liệu, thuê nhân công làm nhà đều do chị L trực tiếp đứng ra liên hệ và thanh toán tiền. Nguồn tiền xây nhà do chị L, anh T tích cóp được và vay Quỹ tín dụng nhân dân xã ND. Sau khi xây nhà, chị L anh T bán một phần diện tích đất của thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44 để trả nợ tiền làm nhà. Thời điểm hiện nay, chị L anh T không còn dư nợ tiền vay tại Quỹ tín dụng nhân dân xã ND. Việc tạo dựng các tài sản trên thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44 là công sức

đóng góp chung của chị L, anh T. Vì vậy, các tài sản này được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị L, anh T.

Xét về yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị L, anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với quyền sử dụng diện tích đất 436,8m² thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, có nguồn gốc do bố mẹ đẻ anh T là ông Nguyễn Văn Đễ và bà Đỗ Thị SA tặng cho vợ chồng anh T chị L. Quá trình tạo dựng các tài sản trên đất, anh T chị L phải bán một phần của thửa đất này để trả nợ tiền làm nhà. Anh T, chị L đều có quan điểm giao diện tích đất 436,8m² cho anh T sử dụng. Giá trị diện tích đất 436,8m² là 1.350.000.000đồng (*Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*). Xét về nguồn gốc đất, nên chia cho anh T được phần nhiều hơn, cụ thể chia cho anh T 2/3 giá trị tài sản, chia cho chị L 1/3 giá trị tài sản là phù hợp. Như vậy, anh T được toàn quyền sử dụng diện tích đất 436,8m² và phải thanh toán cho chị L số tiền 450.000.000đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) tương ứng với 1/3 giá trị tài sản.

Đối với các tài sản có trên thửa đất là nhà, công trình phụ trợ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước, có tổng giá trị là 718.520.000đồng, (làm tròn) (*Bảy trăm mười tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*). Xét thấy: Chị L, anh T đều có công sức đóng góp vào việc tạo dựng các tài sản trên đất và cùng nhất trí giao các tài sản này cho anh T được sở hữu, sử dụng. Vì vậy, cần chia theo kỹ phần anh T được 1/2 giá trị tài sản, chị L được 1/2 giá trị tài sản là phù hợp. Như vậy, anh T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên diện tích đất 436,8m² và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước. Anh T phải thanh toán cho chị L số tiền 359.260.000đ (*Ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) tương ứng với 1/2 giá trị tài sản.

Từ những nhận định trên, cần giao cho anh T được sử dụng diện tích đất 436,8m² thuộc thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44; sở hữu, sử dụng toàn bộ các tài sản có trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước. Tổng giá trị tài sản Ah Nguyễn Văn T được sử dụng, sở hữu có giá trị là: 2.068.520.000đồng, (làm tròn).

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thị L số tiền chênh lệch tài sản là 809.260.000đồng (*Tám trăm linh chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 1.259.260.000đồng; Tổng giá trị tài sản chị L được chia là: 809. 260.000đồng.

[5] *Về vay nợ chung và các vấn đề khác:* Chị L, anh T, chị L đều không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí tố tụng là 8.000.000đồng; Chị L đã nộp đủ số tiền trên, tại phiên toà chị L đề nghị mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí tố tụng. Xét yêu cầu của chị L là phù hợp. Vì vậy cần buộc chị L và anh T mỗi người phải chịu 4.000.000đồng, tiền chi phí tố tụng. Số tiền này chị L đã nộp nên anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L 4.000.000đồng, tiền chi phí tố tụng.

[7] *Về án phí*: Chị L, anh T phải chịu án phí L hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. *Căn cứ vào*: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[2]. *Về qua hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình L hôn giữa chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T.

[3]. *Về con chung*: Chị Ngô Thị L và anh Nguyễn Văn T thống nhất xác định chị L, anh T có 02 con chung là Nguyễn Hương L, sinh ngày 28/9/1998 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 28/10/2005. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên, vì vậy không xem xét giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung*: Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 436,8 m² (theo chỉ giới 1,2,14,15,5,6,7,8,12,13,1) thửa đất số 227, tờ bản đồ số 44, địa chỉ: Xã ND, huyện TB, tỉnh PT, đã được UBND huyện TB, tỉnh PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn T được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản có trên diện tích đất 436,8m² (gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 mái hiên, 01 sân trước nhà, 01 cổng, 01 khu nhà kho, 02 khu chuồng trại chăn nuôi cùng diện tích bê tông nền, tường rào) và các tài sản trong nhà là 01 tivi Samsung 55 inch, kệ để tivi, 01 điều hòa Casper công suất 9000, 01 dàn thái dương năng, 02 téc nước. (Theo Bản trích đo hiện trạng thửa đất nhà ông Nguyễn Văn T do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc Ah Thư lập ngày 29/4/2025);

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn T được sử dụng, sở hữu có trị giá là: 2.068.520.000đồng, (Hai tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng, làm tròn).

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thị L số tiền chênh lệch tài sản là 809.260.000đồng.

Tổng giá trị tài sản anh T được chia là 1.259.260.000đồng, (*Một tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*); Tổng giá trị tài sản chị L được chia là: 809. 260.000đồng (*Tám trăm linh chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[5] *Về vay nợ chung và các vấn đề khác*: Chị L, anh T, chị L đều không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy không xem xét giải quyết.

[6] *Về chi phí tố tụng*: Chị L và anh T mỗi người phải chịu 4.000.000đồng (*Bốn triệu đồng*), tiền chi phí tố tụng. Xác nhận chị L đã nộp nên anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị L 4.000.000đồng (*Bốn triệu đồng*), tiền chi phí tố tụng.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Ngô Thị L tổng số tiền là 809.260.000đồng + 4.000.000đồng, (tiền chi phí tố tụng) = 813.260.000đồng (*Tám trăm mười ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] *Về án phí*: Chị Ngô Thị L phải chịu 75.000đồng (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 36.277.800đồng (*Ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001015 ngày 10/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh PT. Chị Ngô Thị L còn phải nộp 36.052.800đồng (*Ba mươi sáu triệu, không trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng*) tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 75.000đồng (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 49.777.800đồng (*Bốn mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm đồng*) án phí chia tài sản chung.

[8] Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[9] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều: 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- VKSND khu vực 3 - PT;
- Phòng THADS khu vực 3 - PT;
- Các đương sự;
- UBND xã HC, tỉnh PT;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bình Luyện